THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	MBB	185.570.821	282.172.238
2	STB	109.672.505	116.610.005
3	VHM	75.161.295	75.859.295
4	VIC	131.359.882	132.422.495
5	VPB	306.943.540	309.460.103
6	VRE	33.116.368	33.966.368

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 22/08/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.358.966.789	435.896.678	380.102.427
2	DGC	379.778.413	212.713.889	21.271.388	21.271.388
3	FPT	1.703.507.121	1.372.856.388	137.285.638	113.104.387
4	HDB	3.495.060.732	2.514.696.196	251.469.619	248.219.619
5	HPG	7.675.465.855	4.200.014.915	420.001.491	292.242.415
6	LPB	2.987.282.100	2.701.697.931	270.169.793	248.402.054
7	MBB	8.054.999.909	3.984.808.454	398.480.845	282.172.238
8	MSN	1.445.915.457	790.626.571	79.062.657	59.259.086

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
9	MWG	1.478.456.763	1.051.182.758	105.118.275	73.459.114
10	SHB	4.065.250.816	2.790.388.160	279.038.816	258.028.746
11	SSB	2.845.000.000	1.473.710.000	147.371.000	140.621.000
12	SSI	1.971.872.450	1.366.901.982	136.690.198	136.690.198
13	STB	1.885.215.716	1.729.308.376	172.930.837	116.610.005
14	TCB	7.086.240.414	3.599.810.130	359.981.013	306.597.680
15	TPB	2.641.956.196	1.381.743.090	138.174.309	121.719.750
16	VHM	4.107.412.004	1.069.570.085	106.957.008	75.859.295
17	VIB	3.404.005.710	1.979.429.320	197.942.932	136.965.313
18	VIC	3.853.015.512	1.394.791.615	139.479.161	132.422.495
19	VJC	541.611.334	253.799.071	25.379.907	24.629.907
20	VNM	2.089.955.445	738.590.254	73.859.025	51.171.741
21	VPB	7.933.923.601	4.021.705.873	402.170.587	309.460.103
22	VRE	2.272.318.410	900.747.017	90.074.701	33.966.368